

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI GC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI GC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GC VIETNAM TECHNICAL AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GCV T&T CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301242503

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ấp Đoàn, Xã Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0987755856

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí   | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                          | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                          | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                     | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                      | 4610        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                      | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                      | 4649        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                      | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                  | 4653        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                         | 4659(Chính) |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan            | 4661        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                     | 4662        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                       | 4669        |
| 14. | Khai thác và thu gom than cứng                                          | 0510        |
| 15. | Khai thác và thu gom than non                                           | 0520        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 8299        |
| 17. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                               | 9511        |
| 18. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                              | 9512        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                            | 9521        |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                          | 7410        |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4722        |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                             | 1020 |
| 23. | Sản xuất than cốc                                                                   | 1910 |
| 24. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                | 2013 |
| 25. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                        | 2220 |
| 26. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                      | 2511 |
| 27. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                          | 2512 |
| 28. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                    | 2591 |
| 29. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động        | 2814 |
| 30. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                       | 2829 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển      | 7730 |
| 33. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                               | 8130 |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                       | 3100 |
| 35. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                              | 3311 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                          | 3312 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                              | 3313 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện                                                              | 3314 |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                             | 3320 |
| 40. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                       | 3700 |
| 41. | Thu gom rác thải không độc hại                                                      | 3811 |
| 42. | Thu gom rác thải độc hại                                                            | 3812 |
| 43. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                            | 3821 |
| 44. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                  | 3822 |
| 45. | Tái chế phế liệu                                                                    | 3830 |
| 46. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                   | 3900 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                   | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                             | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                            | 4221 |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                 | 4222 |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                  | 4223 |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                   | 4229 |
| 53. | Xây dựng công trình thủy                                                            | 4291 |
| 54. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                     | 4292 |
| 55. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                               | 4293 |
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4299 |
| 57. | Phá dỡ                                                                              | 4311 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 62. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 63. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐOÀN ĐẮC GIANG   | Việt Nam  | Thôn Tỳ Điện, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam     | 4.950.000.000         | 50,000    | 027086004468                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | Việt Nam  | Thôn Ngô Xá, Xã Long Châu, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam    | 4.950.000.000         | 50,000    | 027086011227                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN ĐẮC GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027086004468

Ngày cấp: 23/04/2021

Nơi cấp: cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tỳ Điện, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tỳ Điện, Xã Phú Hòa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh